

Bản án số 295/2024/DS-PT
Ngày 07/6/2024
V/v “Yêu cầu tuyên bố văn bản
công chứng vô hiệu, hủy
GCNQSDĐ, chia di sản thừa kế”

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;
Ông Ong Thân Thắng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 07 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 544/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế”, do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5596/2024/QĐPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

I. Những người tham gia tổ tụng:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1962; địa chỉ: phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà Trịnh Thị T1, sinh năm 1990; địa chỉ: số nhà A N, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

- Ông Nguyễn Trọng D, sinh năm 1986; địa chỉ: phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

*** Bi đơn:**

1. Ông Nguyễn Trọng C, sinh năm 1950; hộ khẩu tạm trú: số C đường N, khu phố C, P, thành phố T (trước đây là quận I), thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Trọng C: Luật sư Hoàng Văn D1 và luật sư Nguyễn Văn T2 - Công ty L4 và cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: P, tòa nhà C, số A T, quận C, thành phố Hà Nội; luật sư T2 có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án, luật sư D1 vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953; địa chỉ: khu phố E, phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954; địa chỉ: phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1963; địa chỉ: phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H và bà T3: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1964; địa chỉ: phố H, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trọng C, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị L:

- Ông Phạm Trường G, sinh năm 1992; địa chỉ: Tập thể V, phường C, quận B, thành phố Hà Nội; vắng mặt khi xét xử, có mặt khi tuyên án.

- Ông Lê Tuấn Q, sinh năm 1993; địa chỉ: Căn hộ B H, I N, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Ông Lê Minh Q1, sinh năm 1994; địa chỉ: tổ C, cụm D, K, quận T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1964; địa chỉ: phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Trọng D, sinh năm 1986; địa chỉ: phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3. Bà Lê Thị Q2, sinh năm 1990; địa chỉ: phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2 và bà Lê Thị Q2: Ông Nguyễn Trọng D; có mặt.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T; địa chỉ: số A H, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Ngọc N - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Đại lộ N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Huy T4 - Chủ tịch;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Hữu D2 - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố T; địa chỉ: Phố E, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc H3 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố T;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình M - Công chức địa chính xây dựng Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố T; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Văn phòng công chứng Nguyễn Đình L2, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Số nhà A N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L2 - Trưởng văn phòng; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện ngày 10/10/2022, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T và người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp trình bày:***

Bố mẹ tôi là ông Nguyễn Trọng C1 (chết năm 1985) và bà Nguyễn Thị T5 (chết ngày 29/06/2022) sinh được 06 người con là: Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H và tôi Nguyễn Trọng T (ngoài ra còn có chú Nguyễn Trọng L3 đã chết lúc 11 tuổi). Tài sản chung của bố mẹ tôi là quyền sử dụng đất diện tích 1186m², thửa đất số 458, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất tại phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Nguồn gốc thửa đất từ đời ông bà tổ tiên để lại cho bố mẹ tôi.

Khi còn nhỏ anh em tôi sống trên nhà đất này cùng bố mẹ. Sau khi các anh chị em lớn trưởng thành, các anh chị em trong nhà lần lượt lập gia đình và ra ở riêng, sống xa nhà, còn mình tôi ở lại sống cùng, chăm sóc bố mẹ, thờ cúng tổ tiên, trông coi, quản lý nhà cửa đất đai, tôi là người đóng thuế đất từ năm 1994 đến nay. Tính đến nay, các anh chị em tôi đã sống thoát ly có người lâu nhất là hơn 50 năm.

Tôi ở cùng bố mẹ nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ, trông coi, quản lý nhà đất cùng bố mẹ đều do vợ chồng tôi lo toan. Năm 1985, bố tôi chết không để lại di chúc. Vợ chồng tôi và mẹ tôi vẫn tiếp tục ở trên nhà đất này. Việc thờ cúng, trông coi, quản lý nhà đất vẫn do vợ chồng tôi thực hiện từ đó đến nay.

Năm 1994, khi Nhà nước thông báo làm hồ sơ cấp sổ đỏ thì tôi đã đi khai thông tin và đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

(GCNQSDĐ) ngày 30/6/1994, sổ vào sổ cấp giấy 0046.QSDĐ/, thửa đất số 458, tờ bản đồ số 04, diện tích 1150m². Trong quá trình quản lý, sử dụng, trông coi nhà đất, năm 1994 vợ chồng tôi đã xây dựng căn nhà mái bằng, kết cấu bê tông, diện tích sàn hơn 60m². Sau đó, năm 2019, vợ chồng con trai tôi là Nguyễn Trọng D và Lê Thị Q2 đã xây dựng căn nhà cấp bốn trên đất, diện tích sàn là 65m². Ngoài ra, trên đất còn các công trình phụ, chuồng trại, sân vườn, cây cối, rau củ đều do vợ chồng tôi xây dựng, trồng trọt để phục vụ cho quá trình sinh sống, sinh hoạt. Năm 2020, vợ chồng tôi còn bỏ tiền và công sức để thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất 400m² đất trồng cây lâu năm sang đất ở. Do vậy, thửa đất của bố mẹ tôi để lại từ 200m² đất ở tăng lên 600m² đất ở.

Đến ngày 29/12/2020, tôi đã tặng cho lại đất cho vợ, chồng con trai tôi là Nguyễn Trọng D và Lê Thị Q2 và được cấp GCNQSDĐ số DA 167646, sổ vào sổ CS 02663, thửa đất số 458, tờ bản đồ số 4, diện tích 1186m².

Sau đó, các anh chị em trong gia đình tôi là Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H đã trở về và yêu cầu tôi phải chuyển lại quyền sử dụng đất nêu trên cho các anh chị em trong gia đình đồng sử dụng. Đến ngày 13/4/2021, thì chúng tôi làm hợp đồng tặng quyền sử dụng đất nêu trên giữa các con tôi là Nguyễn Trọng D, Lê Thị Q tặng cho tôi Nguyễn Trọng T và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa tôi Nguyễn Trọng T và các anh chị tôi Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H. Ngày 11/6/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 633276 sổ vào sổ cấp GCN CS02830 đối với thửa đất 458, TĐ 04 diện tích 1186,0m², trong đó đất ở tại đô thị 600m², đất trồng cây lâu năm 586m², địa chỉ thửa đất: thôn F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa mang tên ông Nguyễn Trọng C, ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H.

Hiện nay, sau khi được các cơ quan pháp luật giải thích và tôi đã hiểu về việc tôi được cấp GCNQSDĐ năm 1994 khi không có sự đồng ý của mẹ và các anh chị em trong gia đình là không đúng quy định của pháp luật, vi phạm về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này tôi lại tặng cho vợ chồng con trai tôi là Nguyễn Trọng D, Lê Thị Q2 và sau đó lại chuyển cho anh chị em trong gia đình là không đúng.

Ngày 29/6/2022 mẹ tôi chết không để lại di chúc, anh em chúng tôi không thống nhất được phương án phân chia, quản lý di sản thừa kế của bố mẹ tôi để lại nên tôi khởi kiện yêu cầu:

1. Tuyên hủy các Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau để thực hiện việc phân chia di sản thừa kế:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q cấp ngày 30/6/1994, số vào sổ cấp giấy 0046.QSDĐ/, thửa đất số 458, tờ bản đồ số 04, diện tích 1150m² mang tên Nguyễn Trọng T;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố T cấp ngày 23/11/2020, số vào sổ cấp giấy CH02616, thửa đất số 458, tờ bản đồ số 4, diện tích 1186m² mang tên Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị H2;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 167646 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 29/12/2020, số vào sổ CS 02663, thửa đất số 458, tờ bản đồ số 4, diện tích 1186m² mang tên Nguyễn Trọng D và Lê Thị Q2;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 633490 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/5/2021 đứng tên ông Nguyễn Trọng T;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 633276 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/6/2021, số vào sổ cấp GCN CS02830, thửa đất 458, tờ bản đồ số 04, diện tích 1186,0m² mang tên Nguyễn Trọng C, Nguyễn Trọng T (và những người khác có tên tại điểm ghi chú của Giấy chứng nhận).

2. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trọng C1 và Nguyễn Thị T5 theo pháp luật là diện tích đất còn lại như biên bản thẩm định ngày 21/7/2023 của TAND Tỉnh Thanh Hóa là 1177,2m² như sau:

- Đối với phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Trọng C1 (chết năm 1985) để lại là 1/2 diện tích nêu trên tại thửa 458, tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất: Thôn F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Tôi yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để công nhận phần di sản thừa kế do bố tôi để lại cho tôi Nguyễn Trọng T là người quản lý di sản thừa kế hơn 30 năm nay.

- Đối với phần còn lại là di sản thừa kế của mẹ tôi bà Nguyễn Thị T5 (chết ngày 29/06/2022) tôi yêu cầu chia di sản thừa kế như sau:

+ Chia một phần 100m² đất ở làm nhà thờ để thờ cúng ông bà tổ tiên. Còn bao nhiêu chia thành 07 phần cho 06 thừa kế trong đó chia cho tôi thêm 01 phần là công sức của tôi và vợ tôi.

*** Bị đơn là các ông, bà: Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H đều cùng quan điểm trình bày tại các Văn bản ngày 28/11/2022, 12/4/202, 12/5/2023, 22/8/2023:**

Thông nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân:

+ Cụ Nguyễn Trọng C1 (chết năm 1985) và Nguyễn Thị T5 (chết ngày 29/6/2022) sinh được 06 người con là Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H và Nguyễn Trọng T. Tài sản chung của cụ C1 và cụ T5 để lại là Quyền sử dụng đất diện tích 1186m², thửa đất số 458, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất tại phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Nguồn gốc thửa đất từ đời ông bà tổ tiên để lại cho bố mẹ tôi.

+ Các con lớn lên lần lượt thoát ly khỏi gia đình, chỉ có Nguyễn Trọng T ở lại với bố mẹ lâu nhất. Tuy nhiên đã lợi dụng bố mẹ để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng mình rồi đứng tên con mình, hiện nay đang sử dụng toàn bộ thửa đất. Do đó nay ông T làm đơn khởi kiện chia thừa kế thì các bị đơn đồng ý và cùng quan điểm: Bố chết không để lại di chúc nên toàn bộ thửa đất được chia thành 06 phần bằng nhau, sau khi chia xong được cấp Giấy chứng nhận thì có người lấy để ở hoặc cùng nhau làm nhà thờ, nhưng cũng sẽ có người tặng cho lại bố con ông T.

+ Các bị đơn không đồng ý quan điểm chia của ông T. Ông T không có công sức gì trên thửa đất còn được bố mẹ và các anh chị nuôi cả vợ con thì yêu cầu được chia nhiều hơn là không phù hợp. Đề nghị chia thành 06 phần bằng nhau mỗi người một phần.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà Nguyễn Thị H2 là vợ ông T, anh Nguyễn Trọng D là con đẻ ông T, chị Q2 là con dâu đều có lời trình bày thống nhất:

Sau khi bà H2 kết hôn với ông T từ năm 1985 thì chung sống với gia đình chồng cho đến nay. Quá trình chung sống có làm nhà, lấp ao, tôn nền đất nên mới được rộng rãi khang trang như bây giờ. Bà đồng ý toàn bộ thửa đất là tài sản của cụ C1 và cụ T5. Khi chia thừa kế đề nghị trích phần công sức cho bà;

Đối với anh D và chị Q2: Anh D sinh ra và lớn lên cùng với bố trên đất này, từ khi cụ T5 đang còn sống. Khi lấy vợ thì vợ chồng cùng bố sửa sang gây dựng nhà cửa, giữ gìn đất, tôn tạo... nên trên đất còn có tài sản của anh và vợ chồng anh do đó bố anh mang toàn bộ tài sản này đi tặng cho các anh chị em trong khi không có ý kiến của vợ chồng anh và mẹ anh, nên anh cũng đề nghị tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 1137, quyền số 01/2021.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/5/2021 tại Văn phòng C2 vô hiệu.

+ *Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa trình bày tại Văn bản ngày 02/12/2022 và các tài liệu kèm theo:*

1. Giấy chứng nhận số vào sổ 0046 QSDĐ do UBND huyện Q cấp ngày 30/6/1994 mang tên Nguyễn Trọng T.

Giấy chứng nhận được UBND huyện Q cấp từ năm 1994 và không có hồ lưu cấp Giấy chứng nhận, vì vậy không có cơ sở để có ý kiến về trường hợp này.

2. Giấy chứng nhận số vào sổ CH 02616, số phát hành CV 192620 do UBND thành phố T cấp ngày 23/11/2020 mang tên Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị H2.

Giấy chứng nhận số vào sổ CH 02616 do UBND thành phố T cấp ngày 23/11/2020 mang tên Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị H2 được cấp đổi từ Giấy chứng nhận số vào sổ 0046 QSDĐ do UBND huyện Q cấp ngày 30/6/1994. Hồ sơ đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Giấy chứng nhận số phát hành DA 167646 do Sở T cấp ngày 29/12/2020 mang tên Nguyễn Trọng D, Nguyễn Thị Q3. Hồ sơ, trong đó gồm có:

- Giấy chứng nhận số CV 192620 do UBND thành phố T cấp ngày 23/11/2020 mang tên Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị H2;

- Hợp đồng tặng cho được Văn phòng C3, quyền 07/2020, ngày 27/11/2020;

- Và các giấy tờ khác kèm theo.

Hồ sơ có đầy đủ thành phần đảm bảo các điều kiện theo quy định, vì vậy việc Sở T cấp Giấy chứng nhận là đúng quy định của Pháp luật.

4. Giấy chứng nhận số phát hành DB 633276 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/6/2021 mang tên Nguyễn Trọng C, Nguyễn Trọng T và những người khác có tên tại điểm ghi chú của Giấy chứng nhận. Hồ sơ, trong đó gồm có:

- Giấy chứng nhận số phát hành DB 633490 Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/5/2021 mang tên Nguyễn Trọng T;

- Hợp đồng tặng cho được Văn phòng C2, quyền 02/2021, ngày 7/5/2021;

- Văn bản thỏa thuận cử đại diện đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Văn phòng C2, quyền 02/2021, ngày 17/5/2021;

- Và các tài liệu khác kèm theo.

Căn cứ các tài liệu như trong hồ sơ, việc Sở T cấp Giấy chứng nhận nhân số phát hành DB 633276 ngày 11/6/2021 là đúng quy định của pháp luật.

Đến nay phát sinh những tình tiết mới liên quan về nguồn gốc sử dụng đất thừa đất của các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên; vì vậy đề nghị Tòa thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết theo quy định của Pháp luật.

+ *UBND thành phố T trình bày tại Văn bản ngày 10/8/2023 và các tài liệu kèm theo:*

Ngày 23/11/2020 UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02616 cho ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị H2 tại xã Q, thành phố T (nay là phố F, phường Q, thành phố T).

Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận của ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị H2 bao gồm: Đơn đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Đo đạc chỉnh lý thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 29/5/2020; Phiếu ý kiến khu dân cư; Trích lục bản đồ địa chính năm 1993; trích lục bản đồ 299/TTg và mục kê kèm theo; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0732654 do UBND huyện Q cấp cho ông Nguyễn Trọng T ngày 30/6/1994, với diện tích 1.150m² (trong đó: đất ở 200m²; đất kinh tế phụ 950m²).

Trên cơ sở ông Nguyễn Trọng T đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ. Căn cứ quy định của Luật Đất đai năm 2013; các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ và và bổ sung tài sản gắn liền với đất của

ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị H2, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố đã thẩm tra hồ sơ, tham mưu cho phòng T thành phố thẩm định trình UBND thành phố T ký cấp đổi GCNQSDĐ và bổ sung tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị H2 là đúng theo quy định của pháp luật.

Như vậy việc cấp đổi GCNQSDĐ số CH02616 do UBND thành phố T cấp ngày 23/11/2020 cho ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị H2 là phù hợp với quy định và trình tự.

Cho nên việc ông Nguyễn Trọng T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02616 ngày 23/11/2020 do UBND thành phố T cấp cho ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị H2 là không có cơ sở.

+ UBND phường Q trình bày tại văn bản số 190/UBND-ĐC ngày 07/8/2023 và các tài liệu kèm theo:

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 458 tờ bản đồ 04 bản đồ địa chính năm 1993 có nguồn gốc trước ngày 18/12/1980 là của ông Nguyễn Trọng C1 và bà Nguyễn Thị T5, theo bản đồ 299 là thửa 449 tờ bản đồ 02.

UBND phường Q gửi hồ sơ địa chính và các tài liệu kèm theo, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

+ Các chứng cứ khác:

- Tại phiên thẩm định ngày 21/7/2023: thửa đất có diện tích 1177,2m² có tứ cận: Phía Tây giáp hộ bà Nguyễn Thị T5; phía Đông và phía Bắc giáp đường dân cư; phía Nam giáp hộ ông Nguyễn Văn N1.

Tài sản trên đất gồm: 10 công trình của gia đình ông T xây gồm nhà chính, nhà bếp, công trình phụ và phần còn lại là vườn có diện tích 794,4m².

Biên bản định giá cùng ngày thể hiện: Giá đất ở 7.000.000đ/1m²; giá đất vườn 600.000đ/1m²; Công trình nhà của gia đình ông T 413.991.962 đồng.

+ Quá trình giải quyết vụ án ngày 12/4/2023 ông Nguyễn Trọng C có đơn yêu cầu phản tố với nội dung: Đề nghị Tòa án đưa thửa đất vườn có diện tích 163,5m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Trọng T và bà Nguyễn Thị H2 số CV 192619 do UBND thành phố T cấp ngày 03/7/2020 vào giải quyết chung trong vụ án vì đây cũng là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ T5;

Ngày 10/5/2023 ông có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố;

+ Tại phiên tòa ngày 19/9/2023 bên nguyên đơn có bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 1137, quyền số 01/2021. TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/5/2021 tại Văn phòng C2, thành phố T; Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ và đưa Văn phòng công chứng Nguyễn Đình L2 vào tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;

+ Văn phòng công chứng Nguyễn Đình L2 trình bày tại Văn bản ngày 23/9/2023 và các tài liệu kèm theo:

Việc tặng cho tài sản bao gồm đất và nhà trên đất giữa ông T với các anh em là hoàn toàn tự nguyện; hồ sơ cung cấp đầy đủ. Các bên đầy đủ năng lực hành vi nên Văn phòng công chứng đã soạn thảo văn bản công chứng và chứng thực. Nay các bên khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đề nghị Tòa án căn cứ đường lối pháp luật giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định: Căn cứ Điều 5, khoản 5, khoản 11 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 147, Điều 183, Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 5, Điều 100 Luật Đất đai; Điều 122, Điều 117, Điều 131; Điều 457, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Điều 52, Điều 7 Luật công chứng; Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Trọng C về: Yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất vườn 163,5m² tại Giấy chứng nhận số CV 192619 do UBND thành phố T cấp ngày 03/7/2020 cho ông Nguyễn Trọng T và bà Nguyễn Thị H2;

2. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 1137, quyền số 01/2021. TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/5/2021 tại Văn phòng C2, tỉnh Thanh Hóa: Vô hiệu.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 633276 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/6/2021, số vào sổ cấp GCN CS02830, thửa đất 458, tờ bản đồ số 04, diện tích 1186,0m² mang tên Nguyễn Trọng C, Nguyễn Trọng T (và những người khác có tên tại điểm ghi chú của Giấy chứng nhận)

4. Chia di sản thừa kế:

4.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trọng C1 và Nguyễn Thị T5 là diện tích đất 1177,2m² tại thửa đất 458, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất: Thôn F, phường Q, Thành phố T. Phần của cụ C1 = cụ T5 = 588,6m².

4.2. Phần di sản của cụ C1 đã hết thời hiệu nên giao cho ông T được quyền sử dụng là 588,6m².

4.3. Trích công sức cho ông T và bà H2 66,6m²;

4.4. Hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông C, bà T3, bà L1, bà L, ông T và bà H mỗi người 87m².

+ Giao ông T được quyền sử dụng 742,2m² trong đó 378,287m² đất ở và 354,913m² đất vườn trị giá 2.860.956.800 đồng (hai tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, chín trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm đồng) và toàn bộ tài sản là công trình kiến trúc trên đất thuộc quyền sở hữu của gia đình ông tại phần đất này.

+ Giao ông C, bà T3, bà L1, bà L, bà H mỗi người 87m² đất trong đó

47,34m² đất ở và 39,66m² đất vườn trị giá 355.176.000 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu, một trăm bảy sáu nghìn đồng).

Phần ông T ở vị trí 01, bà H vị trí 02; bà L1 vị trí 03; bà L vị trí 04; ông C vị trí 05; bà T3 vị trí 06 tại sơ đồ là trang thứ 17 của bản án này.

Các ông bà: Nguyễn Trọng T, Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, 02/11/2023 nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T kháng cáo một phần bản án; ngày 25/10/2023 bị đơn ông Nguyễn Trọng C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T; Bị đơn ông Nguyễn Trọng C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền đề nghị Tòa án xem xét lại công sức quản lý, tôn tạo đất theo hướng chia di sản của cụ T5 thành 07 phần, trong đó trích công sức cho ông T bằng 01 kỷ phần thừa kế để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp. Chia cho gia đình ông T 400m² đất ở để bù đắp và phù hợp với công sức gia đình ông T quản lý, tôn tạo đất và có công sức làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền ông Lê Tuấn Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp luật sư Nguyễn Văn T2 đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản của cụ C1 và cụ T5 thành 6 kỷ phần bằng nhau, chia đều cho 06 anh chị em. Di sản gồm quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất tại địa chỉ phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa và 02 ngôi nhà trên đất được xây dựng năm 1982 và năm 1997, mong muốn được chia phần đất có một trong 02 ngôi nhà trên đất để con cháu lui về mỗi khi tết đến xuân về, vì bây giờ ông C không có nhà để ở, phải ở nhờ nhà con gái. Không đồng ý việc Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm trích công sức cho ông T và bà H2 là 66,6m² đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử; Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa; Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm xem xét tính công sức quản lý cũng như về áp dụng thời hiệu và chia thừa kế là đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên Bản

án dân sự sơ thẩm số 107/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T và bị đơn ông Nguyễn Trọng C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1 được nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết, là đúng pháp luật.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228; khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[2] Xét kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T và kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bị đơn bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Trọng C, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Cụ Nguyễn Trọng C1 (mất năm 1985) và cụ Nguyễn Thị T5 (mất ngày 29/6/2022). Hai cụ sinh được 06 người con là Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H và Nguyễn Trọng T. Di sản của cụ C1, cụ T5 là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở trên thửa đất số 458, diện tích 1186m², tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất tại phố F, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa (“thửa đất số 458”). Ngoài ra các cụ còn có thửa đất số 476, diện tích 163,5m² nhưng thửa đất này các anh chị em đã rút yêu cầu phân tố (“thửa đất số 476”).

[2.2] Năm 1993, ông T là người kê khai đất nên năm 1994 được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, số cấp giấy 0046.QSDĐ đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 04, diện tích 1150m² mang tên Nguyễn Trọng T. Ngày 23/11/2020, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 9861/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với Thửa đất số 458, số vào sổ cấp giấy CH02616, diện tích 1186m² mang tên Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị H2. Ngày 27/11/2020, tại Văn phòng C3, ông T bà H2 đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con trai là Nguyễn Trọng D và con dâu là Lê Thị Q2; ngày 29/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đối với thửa đất số 458, số DA 167646, số vào sổ CS 02663, diện tích 1186m² mang tên Nguyễn Trọng D và Lê Thị Q2.

[2.3] Năm 2021, anh chị em phát hiện sự việc ông T tự ý kê khai, đăng ký biến động thửa đất của cha ông để lại mà không cho các anh chị em hay cụ T5 biết, khi này ông T đã nhận sai và đồng ý trao trả lại nguyên trạng đất cho các anh chị em.

- Ngày 08/4/2021, 06 anh chị em họp đại gia đình và đã thống nhất: Phần đóng góp hàng tháng của từng người cho cụ T5 từ ngày 01/6/2021: Ông C - 1.500.000 đồng; bà L - 2.000.000 đồng; bà L1 - 2.000.000 đồng; bà H - mua các phụ phí cho bà; gia đình ông T và bà T3 đóng góp công sức chăm sóc bà. Tổng số tiền 5.500.000 đồng đóng góp cho ông Nguyễn Trọng T. Về việc đất đai của bố mẹ sẽ trở về như ban đầu.

- Ngày 12/4/2021, 06 anh chị em tại họp gia đình, thống nhất bàn giao thửa đất có diện tích 163,5m² (tức thửa đất số 476) lại cho vợ chồng ông bà T, ông bà T được quyền khai thác và trồng trọt, xây dựng. Nếu vợ chồng ông T bán thì 70% tài sản trên mảnh đất là của ông bà T, 20% để tôn tạo nhà thờ do ông T quản lý, 10% cho chị T3 và em H (mỗi người 5%).

- Ngày 13/4/2021, 06 anh chị em cùng ký vào văn bản thỏa thuận về tài sản liên quan đến thửa đất số 458 với nội dung: *“Nguồn gốc thửa đất nêu trên do cha, mẹ chúng tôi là Nguyễn Trọng C1 và bà Nguyễn Thị T5 để lại. Tuy nhiên hiện nay thửa đất nêu trên được mang tên ông Nguyễn Trọng D và bà Lê Thị Q2 (cháu trai và cháu dâu)...Ông Nguyễn Trọng T phải trả lại nguyên trạng thửa đất nêu trên mang tên bà Nguyễn Thị T5. Với hình thức: Ông/bà Nguyễn Trọng D và Lê Thị Q2 chuyển quyền toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho ông Nguyễn Trọng T. Ông Nguyễn Trọng T có trách nhiệm hoàn tất thủ tục nhận cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau khi đã có Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Nguyễn Trọng T, thì ông Nguyễn Trọng T sẽ hiến tặng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên để làm nhà thờ tổ tiên và cả 06 ông bà: Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận QSDĐ. Giao cho ông Nguyễn Trọng C và ông Nguyễn Trọng T toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên...”*

[2.4] Thực hiện theo thỏa thuận của bố và các bác, ngay trong ngày 13/4/2021, anh Nguyễn Trọng D, chị Lê Thị Q2 đã ký Hợp đồng tặng cho QSD đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Trọng T tại Văn phòng C2. Theo đó, anh D chị Q2 tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 458 cho ông Nguyễn Trọng T.

Ngày 10/5/2021, ông T làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 633490 do

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/5/2021 đứng tên ông Nguyễn Trọng T.

Ngày 17/5/2021, ông Nguyễn Trọng T đã ký Hợp đồng tặng cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất cho 05 anh chị em còn lại, được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Đình L2, số công chứng 1137; lập Văn bản thỏa thuận cử đại diện đứng tên trong Giấy chứng nhận (“Văn bản thỏa thuận ngày 17/5/2021”), văn bản thỏa thuận này được công chứng tại Văn phòng C2, số công chứng số 1138; quyền số: 02/2021.TP/CC-SCC/HĐGD. Nội dung: “1. Cả 06 thành viên gồm: Nguyễn Trọng C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H cùng chung quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. 2. Giao cho ông Nguyễn Trọng C và Nguyễn Trọng T đại diện cho chúng tôi đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ...” và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 633276 ngày 11/6/2021, số vào sổ cấp GCN CS02830, thửa đất 458, tờ bản đồ số 04, diện tích 1186,0m² mang tên Nguyễn Trọng C, Nguyễn Trọng T (và những người khác có tên tại điểm ghi chú của Giấy chứng nhận).

[2.5] Như phân tích nêu trên, thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ C1 chết năm 1985, nguyên đơn khởi kiện ngày 10/10/2022 và đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu nên căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự, di sản của cụ C1 đã hết thời hiệu khởi kiện nên được giao cho người đang quản lý di sản là ông Nguyễn Trọng T ($1177,2\text{m}^2:2 = 588,6\text{m}^2$; không xác định 02 nhà ở cấp IV, được xây dựng năm 1982, 1997 và các công trình, tài sản trên đất (năm 2019, anh D tự ý tu bổ để sử dụng mà không cho ai biết và không được sự đồng ý từ những người thừa kế hợp pháp của các cụ, trừ ông T) là chưa có cơ sở. Bởi lẽ, căn cứ điểm e khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Mục I Phần Dân sự tại Công văn giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối Cao có hướng dẫn: “Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (Thời hiệu thừa kế là 32 năm 06 tháng tính từ ngày 10/9/1990, tức đến ngày 10/3/2023 sẽ hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế). Mặt khác, các ông bà thuộc hàng thừa kế của cụ C1 và cụ T5 xác định di sản của hai cụ chưa chia được thể hiện tại các biên bản họp, thỏa thuận và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sở hữu chung.

[2.6] Như vậy, phần di sản là diện tích đất và tài sản trên đất của cụ Nguyễn Trọng C1 (chết năm 1985) vẫn còn thời hiệu. Tòa án sơ thẩm chưa phân chia phần di sản của cụ C1; chưa thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ diện tích đất, tài sản của các cụ để lại, cũng như diện tích đất ông T đã chuyển đổi mục đích sử dụng

đất 400m² đất trồng cây lâu năm sang đất ở; công sức vượt lập, tôn tạo... nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể giải quyết, xét xử được, nếu giải quyết sẽ vi phạm quyền kháng cáo của các đương sự.

[2.7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy những thiếu sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm chưa được thu thập làm rõ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, để đảm quyền lợi cho các đương sự, hủy Bản án sơ thẩm để chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T và bị đơn ông Nguyễn Trọng C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1; hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

3. Án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T và bị đơn ông Nguyễn Trọng C, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do ông Nguyễn Văn H1 nộp thay theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0006735 ngày 09/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THA dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Hà